

BỘ TƯ PHÁP
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH NGÔN NGỮ ANH – CHUYÊN NGÀNH
TIẾNG ANH PHÁP LÝ

Mã ngành đào tạo: 72 20 201

HÀ NỘI – 2024

1. THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Luật Hà Nội
- Tên gọi của văn bằng: Cử nhân Ngôn ngữ Anh
- Tên tiếng Anh: Bachelor of English Language
- Tên CTĐT: Chương trình đào tạo trình độ đại học Ngành Ngôn ngữ Anh – chuyên ngành Tiếng Anh Pháp lý
- Mã ngành đào tạo của CTĐT: 72 20 201
- Thời gian đào tạo: 04 năm
- Phương thức tổ chức đào tạo: Đào tạo theo tín chỉ
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Hình thức dạy và học: Trực tiếp kết hợp trực tuyến
- Số tín chỉ: 129 tín chỉ (*không bao gồm học phần Giáo dục Quốc phòng - An ninh và học phần Giáo dục thể chất*)
- Thời điểm thiết kế hoặc điều chỉnh CTĐT: Tháng 12/2024

2. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo trình độ đại học Ngành Ngôn ngữ Anh – chuyên ngành Tiếng Anh Pháp lý của Trường Đại học Luật Hà Nội được xây dựng nhằm đào tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao ngành Ngôn ngữ Anh có phẩm chất đạo đức tốt, khả năng thích ứng cao, năng lực sử dụng tiếng Anh tối thiểu bậc 5 theo Khung Năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam (tương đương mức C1 theo Khung tham chiếu năng lực ngoại ngữ chung Châu Âu); được trang bị tri thức về ngành Ngôn ngữ Anh và kiến thức Tiếng Anh Pháp lý, có đủ phẩm chất chính trị, đạo đức, có kiến thức, trình độ chuyên môn nghiệp vụ và kỹ năng nghề nghiệp để hoạt động hiệu quả trong các lĩnh vực chuyên môn có sử dụng Tiếng Anh, hiểu về người học, hiểu biết về ngôn ngữ, văn hóa và môi trường dạy học tiếng Anh trong nước và quốc tế, để có khả năng dạy tiếng Anh trong các bối cảnh và lĩnh vực khác nhau, đặc biệt là Tiếng Anh Pháp lý đáp ứng được yêu cầu của xã hội và của nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế.

Trong tương lai (sau 3 - 6 năm), cử nhân chương trình Ngành Ngôn ngữ Anh – chuyên ngành Tiếng Anh Pháp lý của Trường Đại học Luật Hà Nội có thể tiếp tục tự học, tham gia học tập ở bậc học cao hơn, tích lũy những phẩm chất và kỹ năng cá nhân cũng như nghề nghiệp quan trọng để trở thành nhà giáo dục giỏi ở các bậc học, cán bộ quản lý chuyên môn trong lĩnh vực giảng dạy và nghiên cứu tiếng Anh Pháp lý nói riêng và tiếng Anh nói chung, những người có thể tạo ra sự thay đổi trong thực hành nghề nghiệp và dẫn dắt, tạo ảnh hưởng trong nghề nghiệp.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- **G1:** Cử nhân Ngôn ngữ Anh – Chuyên ngành Tiếng Anh Pháp lý có kiến thức rộng về đất nước, ngôn ngữ và văn hóa các nước trong khu vực Đông Nam Á, châu Á và

các nước nói tiếng Anh trên thế giới, trong tương quan so sánh với Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, vào công việc và cuộc sống;

- **G2:** Cử nhân Ngôn ngữ Anh – Chuyên ngành Tiếng Anh Pháp lý có kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, chính trị, pháp luật, phương pháp luận, thế giới quan khoa học để học tập, nghiên cứu và làm việc suốt đời;

- **G3:** Cử nhân Ngôn ngữ Anh – Chuyên ngành Tiếng Anh Pháp lý có thể sử dụng Tiếng Anh cơ sở và nâng cao ở mức độ thành thạo tương đương bậc 5/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam trong các tình huống giao tiếp xã hội và công việc.

- **G4:** Cử nhân Ngôn ngữ Anh – Chuyên ngành Tiếng Anh Pháp lý được rèn luyện và phát triển các kỹ năng nghề nghiệp để có thể làm việc hiệu quả trong các lĩnh vực chuyên môn như giảng dạy Tiếng Anh; hỗ trợ ngôn ngữ trong hoạt động nghề luật, soạn thảo hợp đồng và biên-phiên dịch liên quan đến một số lĩnh vực trong đời sống xã hội như giáo dục, nghiên cứu, văn hóa, kinh tế, xã hội, pháp luật.

- **G5:** Cử nhân Ngôn ngữ Anh – Chuyên ngành Tiếng Anh Pháp lý được rèn luyện kỹ năng học tập và tự học hiệu quả để mở rộng kiến thức và nâng cao năng lực sử dụng Tiếng Anh cơ sở và Tiếng Anh Pháp lý và các kỹ năng xã hội cần thiết đáp ứng được yêu cầu của xã hội trong quá trình hội nhập quốc tế và thời kỳ chuyển đổi số.

- **G6:** Cử nhân Ngôn ngữ Anh – Chuyên ngành Tiếng Anh Pháp lý được bồi dưỡng thái độ và nhận thức tích cực đối với việc học tập và nghề nghiệp.

3. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ MA TRẬN ĐÁP ỨNG MỤC TIÊU CỦA CÁC CHUẨN ĐẦU RA

3.1. Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo

a) Yêu cầu về kiến thức:

K1	Vận dụng được kiến thức nền tảng về văn hóa, khoa học xã hội, chính trị, pháp luật, phương pháp luận, thế giới quan khoa học để học tập, nghiên cứu và làm việc suốt đời
K2	Sử dụng thành thạo Tiếng Anh tổng quát tối thiểu đạt bậc 5/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc chứng chỉ quốc tế tương đương và kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ, giao thoa văn hoá, văn học Anh- Mỹ vào công việc và cuộc sống.
K3	Vận dụng kiến thức cơ bản và nâng cao về từ vựng, cấu trúc, thuật ngữ, văn phong của Tiếng Anh chuyên ngành trong lĩnh vực pháp luật tại Việt Nam và một số nước trên thế giới để thực hành các nghề liên quan đến giảng dạy, biên – phiên dịch.

b) Yêu cầu về kỹ năng:

S4	Thành thạo kỹ năng nghe - đọc hiểu, biên dịch các tài liệu trong các lĩnh vực như giáo dục, văn hóa, pháp luật,... tại Việt Nam và một số nước trên thế giới bằng Tiếng Anh và Tiếng Anh pháp lý
S5	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ tin học ở mức cơ bản theo quy định tại Thông tư 03/2014/TT-BTTTT để có thể ứng dụng công nghệ vào giảng dạy, học tập và làm việc

S6	Kỹ năng ứng phó, xử lý một cách kịp thời, đúng pháp luật đối với các tình huống xảy ra trong thực tiễn cuộc sống.
-----------	---

c) Yêu cầu về năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm:

T7	Ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật
T8	Có khả năng tự chủ làm việc độc lập và làm việc nhóm để giải quyết các vấn đề. Có khả năng định hướng, hướng dẫn, giám sát người khác làm việc.

4. BẢNG CÁC HỌC PHẦN TRONG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

TT	TÊN HỌC PHẦN	MÃ HP	LOẠI HP	SỐ TC	HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY – HỌC				ĐIỀU KIỆN TIỀN QUYẾT
					TRÊN LỚP		LVN (giờ TC)	Tự học (giờ TC)	
					Lý thuyết (giờ TC)	Seminar (giờ TC)			
1. KHÔI KIẾN THỨC ĐẠI CƯƠNG: 23 tín chỉ									
1.1. Các môn học bắt buộc: 19 tín chỉ									
1	Triết học Mác – Lênin	010001	BB	3	24	10	6	5	
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	010002	BB	2	16	7	4	3	010001
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	010003	BB	2	16	7	4	3	010001 010002
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	010004	BB	2	16	7	4	3	010001 010002 010003
5	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	010005	BB	2	16	7	4	3	010001 010002 010003
6	Tin học	010021	BB	2	12	8	5	5	
7	Đại cương văn hóa Việt Nam	010026	BB	2	12	8	5	5	
8	Kỹ năng thuyết trình (Giảng dạy bằng tiếng Anh hoặc tiếng Việt)	010358	BB	2	12	8	5	5	
9	Ngữ âm – âm vị học Tiếng Anh	010357	BB	2	12	8	5	5	
1.2. Các môn học tự chọn: 04 tín chỉ									
10	Quan hệ kinh tế quốc tế	010024	TC	2	12	8	5	5	
11	Tâm lý đại cương	010027	TC	2	12	8	5	5	
12	Phương pháp nghiên cứu khoa học	010359	TC	2	12	8	5	5	

	học (Giảng dạy bằng tiếng Anh hoặc tiếng Việt)								
13	Lịch sử văn minh thế giới	010025	TC	2	12	8	5	5	
2. KHÔI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP: 90 tín chỉ									
2.1. Kiến thức ngành Ngôn ngữ Anh: 42 tín chỉ									
2.1.1. Kiến thức thực hành Tiếng Anh: 32 tín chỉ									
14	Tiếng Anh Nghe Nói 1A (B1)	010360	BB	2	12	8	5	5	
15	Tiếng Anh Đọc Viết 1B (B1)	010361	BB	2	12	8	5	5	
16	Tiếng Anh Nghe Nói 2A (B2.1)	010362	BB	2	12	8	5	5	
17	Tiếng Anh Đọc Viết 2B (B2.1)	010363	BB	2	12	8	5	5	
18	Tiếng Anh Nghe 3A (B2.2)	010365	BB	3	18	12	8	7	010360
19	Tiếng Anh Nói 3A (B2.2)	010366	BB	3	18	12	8	7	010361
20	Tiếng Anh Đọc 3B (B2.2)	010367	BB	3	18	12	8	7	010362
21	Tiếng Anh Viết 3B (B2.2)	010368	BB	3	18	12	8	7	010363
22	Tiếng Anh Nghe 4A (C1.1)	010370	BB	3	18	12	8	7	010365
23	Tiếng Anh Nói 4A (C1.1)	010371	BB	3	18	12	8	7	010366
24	Tiếng Anh Đọc 4B (C1.1)	010372	BB	3	18	12	8	7	010367
25	Tiếng Anh Viết 4B (C1.1)	010373	BB	3	18	12	8	7	010368
2.1.2. Kiến thức ngôn ngữ học Anh và văn hóa: 10 tín chỉ									
26	Ngữ pháp Tiếng Anh	010364	BB	2	12	8	5	5	010362 010363
27	Ngữ nghĩa học	010374	BB	2	12	8	5	5	010364
28	Ngữ dụng học	010377	BB	3	18	12	8	7	010374
29	Giao tiếp giao thoa văn hóa*	010395	BB	3	18	12	8	7	010360 010361 010362 010363
6.3.2.2. Kiến thức Tiếng Anh Pháp lý và nâng cao: 36 tín chỉ									
6.3.2.2.1. Các môn học bắt buộc: 18 tín chỉ									

30	Tiếng Anh Nghe nói nâng cao (C1.2)	010387	BB	2	12	8	5	5	010370 010371
31	Tiếng Anh Đọc Viết nâng cao (C1.2)	010388	BB	2	12	8	5	5	010372 010373
32	Lý thuyết dịch	010375	BB	2	12	8	5	5	010377
33	Biên dịch 1	010376	BB	2	18	12	8	7	010375
34	Biên dịch 2	010378	BB	2	12	8	5	5	010376
35	Tiếng Anh Pháp lý cơ bản 1	010276	BB	3	18	12	8	7	010370 010370 010372 010373
36	Tiếng Anh Pháp lý cơ bản 2	010277	BB	3	18	12	8	7	010370 010371 010372 010373 010276
37	Tiếng Anh Pháp lý cơ bản 3	010278	BB	2	12	8	5	5	010370 010371 010372 010373 010277

2.2.2. Các môn học tự chọn: 18 tín chỉ

38	Biên dịch nâng cao	010380	TC	3	18	12	8	7	010378
39	Phiên dịch	010381	TC	2	12	8	5	5	
40	Văn học Anh	010609	TC	2	12	8	5	5	
41	Văn học Mỹ	010610	TC	2	12	8	5	5	
42	Tiếng Anh Pháp lý nâng cao 1	010498	TC	3	18	12	8	7	
43	Tiếng Anh Pháp lý nâng cao 2	010383	TC	2	12	8	5	5	
44	Tiếng Anh Pháp lý nâng cao 3	010384	TC	2	12	8	5	5	
45	Ngữ dụng học nâng cao	010385	TC	3	18	12	8	7	010377
46	Ngoại ngữ 2 (Pháp/Nga/Trung)	010499 010500 010501	TC	4	26	14	10	10	
47	Ngữ âm-Âm vị học tiếng Anh nâng cao	010605	TC	2	12	8	5	5	010357
48	Ngữ pháp tiếng Anh nâng cao	010606	TC	2	12	8	5	5	010364 010387 010388
49	Văn hóa Anh Mỹ	010607	TC	3	18	12	8	7	010377
50	Tích hợp công nghệ trong việc dạy	010608	TC	3	18	12	8	7	

	Tiếng Anh (Technology Integration in English Teaching)								
2.3. Kiến thức pháp lý bổ trợ ngành: 12 tín chỉ									
2.3.1. Các môn học bắt buộc: 06 tín chỉ									
51	Pháp luật đại cương (Lý chung về nhà nước và pháp luật)	010030	BB	4	26	14	10	10	
52	Luật Thương mại quốc tế *	010389 010390	BB	2	12	8	5	5	
2.3.2. Các môn học tự chọn: 06 tín chỉ									
53	Fundamental Civil Rights in the Modern World *	010392	TC	2	12	8	5	5	
54	Legal reasoning And legal writing for legal professionals *	010127	TC	2	12	8	5	5	
55	WTO law *	010121	TC	2	12	8	5	5	
56	Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính thông dụng	010101	TC	2	12	8	5	5	
57	Comparative Law*	010393	TC	3	18	12	8	7	
58	Comparative Contract Law*	010394	TC	2	12	8	5	5	
59	Luật Dân sự 1	010039	TC	3	18	12	8	7	010030
60	Luật Hình sự 1	010035	TC	3	18	12	8	7	010030
61	Luật thi hành án Dân sự	010419	TC	2	12	8	5	5	
62	Luật Tố tụng dân sự	010288	TC	2	12	8	5	5	
3. Khỏi kiến thức tốt nghiệp: 16 tín chỉ									
63	Thực tập chuyên môn		TC	7					
64	Khóa luận tốt nghiệp hoặc tương đương (Hoặc chọn học 9 TC các HP tự chọn thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp)		TC	9					
- Thực tập chuyên môn: Sinh viên có thể thực tập tại các trường cấp 1, 2, 3 hoặc các cơ sở đào tạo có dạy tiếng Anh; hoặc hoạt động hợp tác quốc tế/đối ngoại của các đơn vị, phòng, ban, tổ chức, hiệp hội, hội.... có liên quan đến lĩnh vực pháp luật. - Khóa luận tốt nghiệp hoặc tương đương: Yêu cầu viết khóa luận bằng tiếng Anh									

5. ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

1. Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- a) Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;
 - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng – An ninh và hoàn thành học phần giáo dục thể chất;
 - Có trình độ tin học và ngoại ngữ đáp ứng chuẩn đầu ra theo yêu cầu của Nhà trường;
- b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;
- c) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

2. Sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp được hiệu trưởng cơ sở đào tạo ra quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp trong thời hạn 03 tháng tính từ thời điểm sinh viên đáp ứng đầy đủ điều kiện tốt nghiệp và hoàn thành nghĩa vụ với cơ sở đào tạo.

6. TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO¹

6.1. Tiến trình đào tạo hệ chính quy VB1

Học kỳ (tổng số TC)	Học phần	Mã HP	Đợt học trong HK	Số TC	Loại HP	Điều kiện tiên quyết	Ghi chú
HK1 15 TC	Triết học Mác Lê Nin	010001	1,2,3	3	BB		
	Tin học	010021	3	2	BB		
	Đại cương văn hóa Việt Nam	010026	1	2	BB		
	Ngữ âm - âm vị học Tiếng Anh	010357	2	2	BB		
	Pháp luật đại cương (Lý luận chung về nhà nước và pháp luật)	010030	1,2,3	4	BB		
	Kỹ năng thuyết trình *	010358	3	2	BB		
	Môn học tự chọn thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương		1,3	4	TC		
	Quan hệ kinh tế quốc tế	010024	1,3	2	TC		
	Tâm lý đại cương	010027	1,3	2	TC		

¹ Tùy thuộc vào điều kiện thực tế, Hiệu trưởng có thể xem xét, quyết định việc điều chỉnh tiến trình đào tạo so với tiến trình đã được quy định trong Chương trình đào tạo.

HK2 16TC	Phương pháp nghiên cứu khoa học*	010359	1,3	2	TC		
	Lịch sử văn minh thế giới	010025	1,3	2	TC		
	Kinh tế chính trị Mác Lê Nin	010002	2	2	BB		
	Tiếng Anh Nghe Nói 1A (B1)	010360	1	2	BB		
	Tiếng Anh Đọc Viết 1B (B1)	010361	1	2	BB		
	Tiếng Anh Nghe Nói 2A (B2.1)	010362	2	2	BB		
	Tiếng Anh Đọc Viết 2B (B2.1)	010363	2	2	BB		
	Ngữ pháp Tiếng Anh	010364	3	2	BB	010363 010364	
	Giáo dục thể chất						Không tính vào tổng số TC
HK3 16 TC	Tiếng Anh Nghe 3A (B2.2)	010365	1,2,3	3	BB	010360	
	Tiếng Anh Nói 3A (B2.2)	010366	1,2,3	3	BB	010361	
	Tiếng Anh Đọc 3B (B2.2)	010367	1,2,3	3	BB	010362	
	Tiếng Anh Viết 3B (B2.2)	010368	1,2,3	3	BB	010363	
	Chủ nghĩa XHKH	010003	1	2	BB		
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	010004	3	2	BB		
	Giáo dục quốc phòng an ninh						Chứng chỉ hoàn thành môn học
HK4: 19 TC	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	010005	1	2	BB		
	Tiếng Anh Nghe 4A (C1.1)	010370	1,2,3	3	BB	010365	
	Tiếng Anh Nói 4A (C1.1)	010371	1,2,3	3	BB	010366	
	Tiếng Anh Đọc 4B (C1.1)	010372	1,2,3	3	BB	010367	
	Tiếng Anh Viết 4B (C1.1)	010373	1,2,3	3	BB	010368	
	Ngữ nghĩa học	010374	2	2	BB	010364	
	Tiếng Anh Pháp lý cơ bản 1	010276	1,2,3	3	BB	010370 010371 010372 010373	

HK5 17 TC	Tiếng Anh Pháp lý cơ bản 2	010277	1,2,3	3	BB	010370 010371 010372 010373 010276	
	Ngữ dụng học	010377	1,2,3	3	BB	010374	
	Lý thuyết dịch	010375	2	2	BB	010374	
	Biên dịch 1	010376	3	2	BB	010375	
	Môn học tự chọn thuộc kiến thức Tiếng Anh pháp lý và nâng cao		1,2,3	7	TC		
	Biên dịch nâng cao	010380	1,2,3	3	TC	010378	
	Tiếng Anh Pháp lý nâng cao 1	010498	1,2,3	3	TC		
	Tiếng Anh Pháp lý nâng cao 2	010383	1,2,3	2	TC		
	Ngữ âm-Âm vị học tiếng Anh nâng cao	010605	1,2,3	2	TC	010357	
	Ngữ pháp tiếng Anh nâng cao	010606	1,2,3	2	TC	010364 010387 010388	
HK6 15 TC	Tiếng Anh Nghe nói nâng cao (C1.2)	010388	2	2	BB	010372 010373	
	Tiếng Anh Đọc Viết nâng cao (C1.2)	010387	1	2	BB	010370 010371	
	Tiếng Anh Pháp lý cơ bản 3	010278	1	2	BB	010370 010371 010372 010373 010277	
	Biên dịch 2	010378	1	2	BB	010376	
	Môn tự chọn thuộc kiến thức pháp lý hỗ trợ ngành		2	2	TC		
	Fundamental Civil Rights in the Modern World *	010392	2	2	TC		
	Legal reasoning and legal writing for legal professionals *	010127	2	2	TC		
	WTO law *	010121	2	2	TC		
	Môn học tự chọn thuộc kiến thức Tiếng Anh pháp lý và nâng cao		1,2,3	5	TC		
	Văn học Anh	010609	1,2,3	2	TC		
	Văn học Mỹ	010610	1,2,3	2	TC		
	Tiếng Anh Pháp lý nâng cao 3	010384	1,2,3	2	TC		
	Văn hóa Anh Mỹ	010607	1,2,3	3	TC	010377	

HK7 15 TC	Giao tiếp giao thoa văn hóa*	010395	1,2,3	3	BB		
	Luật Thương mại quốc tế*	010389 010390	3	2	BB		
	Môn học tự chọn thuộc kiến thức Tiếng Anh pháp lý và nâng cao		1,2,3	6	TC		
	Phiên dịch	010381	1,2,3	2	TC		
	Ngữ dụng học nâng cao	010385	1,2,3	3	TC	010377	
	Ngoại ngữ 2 (Pháp/Nga/Trung)	010499 010500 010501	1,2,3	4	TC		
	Tích hợp công nghệ trong việc dạy Tiếng Anh (Technology Integration in English Teaching)	010608	1,2,3	3	TC		
	Môn học thuộc kiến thức pháp lý hỗ trợ ngành		1,2,3	4	TC		
	Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính thông dụng	010101	1,2,3	2	TC		
	Comparative Law*	010393	1,2,3	3	TC		
	Comparative Contract Law*	010394	1,2,3	2	TC		
	Luật Dân sự 1	010039	1,2,3	3	TC	010030	
	Luật Hình sự 1	010035	1,2,3	3	TC	010030	
	Luật thi hành án Dân sự	010074	1,2,3	2	TC		
	Luật tố tụng dân sự	010288	1,2,3	2	TC		
HK8 16 TC	Thực tập chuyên môn		1,2,3	7	BB		
	Viết Khóa luận tốt nghiệp (Viết bằng tiếng Anh): Áp dụng cho sinh viên đủ điều kiện theo quy định của Trường. Sinh viên không được viết Khóa luận tốt nghiệp hoặc không có nguyện vọng viết Khóa luận tốt nghiệp phải đăng ký học và thi các môn thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 09 TC.			9	TC		